**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN L**
**TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-ST.
Ngày: 18-9-2017
"V/v Tranh chấp về ly hôn và tranh chấp về nuôi con"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH TRÀ VINH.

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Liên.
*Các hội thẩm nhân dân*: 1/ Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.
2/ Ông Nguyễn Tự Tín.

***Thư ký phiên toà*:** Ông Đinh Văn Dư - Thư Ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L:*** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2017, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 295/2017/TLST - HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc: "*Tranh chấp về Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 324/2017/QĐST- HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung L, sinh năm 1990 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh.
Bị đơn: Chị Phạm Thùy T, sinh năm 1990.
Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Nguyễn Trung L có lời trình bày như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị Phạm Thùy T do tìm hiểu quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào ngày 24 tháng 9 năm 2013, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào ngày 05/10/2012. Nữ trang trong ngày cưới gồm một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kra, một lắc tay 02 chỉ vàng 24 kra, một sợ dây chuyền 03 chỉ vàng 24 kra và 01 chỉ vàng 18kra. Tổng cộng là 06 chỉ vàng 24 kra và 01 chỉ vàng 18kra, tất cả số nữ trang hiện nay do chị T đang quản lý sử dụng.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau và chị T đã về bên nhà cha mẹ ruột chị sống không chịu về bên nhà anh chung sống với anh. Mỗi lần vợ chồng gặp nhau thì cự cải  làm cho tình cảm vợ chồng phai nhạt. Năm 2016 anh đã làm đơn đến Tòa án huyện L xin được ly hôn với chị T nhưng do con còn nhỏ và chị T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ, anh đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Anh với chị T đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2014 đến nay không thể hàn gắn được nên nay anh cương quyết xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh với chị T có với nhau 01 người con tên Y, sinh ngày 22/9/2014 hiện con đang sống với chị T. Sau khi ly hôn anh thống nhất để con cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng (Một triệu đồng) và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: 06 chỉ vàng 24 kra, số nữ trang này hiện nay do chị T đang quản lý sử dụng. Sau khi ly hôn anh không yêu cầu gì phần nữ trang này, anh thống nhất để cho chị T tiếp tục quản lý, sử dụng để nuôi con. Ngoài ra vợ chồng không có tạo lập được tài sản gì khác.

Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên anh không yêu cầu gì.

***Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thùy T có lời  trình bày như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị với anh Nguyễn Trung L là do tìm hiểu quen biết nhau và được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L vào ngày 05 tháng 10 năm 2012. Sau khi cưới chị với anh L sống hạnh phúc, theo chị thì tình cảm giữa chị với anh L vẫn bình thường không có mâu thuẫn hay cự cải gì, anh L xin ly hôn với chị thì chị không đồng ý do con còn nhỏ, chị muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để cùng nhau lo cho con, để con có tình thương của cha và mẹ. Trường hợp Tòa án có giải quyết cho chị ly hôn với anh L thì chị xin được quyền nuôi con là cháu Y và chị yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng (Một triệu đồng) và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về con chung: Chị với anh L có với nhau một người con chung tên Y, sinh ngày 22/9/2014 hiện tại do chị đang chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì. Phần nữ trang trong ngày cưới là 05 chỉ vàng 24 kra trước đây do chị quản lý, nhưng trong thời gian vợ chồng ly thân chị đã bán hết để nuôi con hiện nay không còn, chị cũng

không yêu cầu gì về phần nữ trang này, Ngoài ra vợ chồng không tạo lập được tài sản gì khác. Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định.

(1) Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thùy T là bị đơn trong vụ án tại phiên Tòa hôm nay chị T vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

(2) Về quan hệ hôn nhân: Anh L với chị T đi đến xác lập quan hệ hôn nhân vào tháng 10 năm 2012, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 05/10/2012, từ đó xác định hôn nhân giữa anh L với chị T là hôn nhân hợp pháp.

(3) Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn: Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng anh L với chị T chung sống với nhau hạnh phúc đến tháng 12 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cải nhau, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn lại được. Anh L cho rằng nay tình cảm vợ chồng không còn, thời gian tới không thể tiếp tục chung sống với nhau nên anh cương quyết xin được ly hôn với chị T. Vào tháng 6 năm 2016 anh L đã làm đơn xin ly hôn với chị T, Tòa án đã thụ lý giải quyết nhưng do con còn nhỏ, chị T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ nên anh L đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con, nhưng kết quả không thành và chị T vẫn tự ý về nhà cha mẹ ruột của chị sống, không chung sống với anh. Phía chị T thì cho rằng vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì nên chị T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ lại để nuôi con do con chị còn nhỏ chị mong muốn con có đủ tình thương của cha và mẹ. Xét thấy quá trình chung sống giữa anh L với chị T do bất đồng quan điểm sống, khi vợ chồng cự cải phát sinh mâu thuẫn thì hai bên không tìm cách hàn gắn lại tình cảm nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc mà anh, chị không quan tâm đến nhau. Trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày vợ chồng thường xuyên cự cải nhau, không quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nuôi dạy con cái, từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng thêm và anh, chị đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2014 cho đến nay. Phía chị T xin được đoàn tụ do chị còn thương anh L và thương con nhỏ, nhưng chị không đưa ra hướng đoàn tụ vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh L với chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay anh L vẫn cương quyết yêu cầu xin được ly hôn với chị T là phù hợp với qui định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu này, cho anh L được ly hôn với chị T.

(4) Về con chung: Xét thấy trong thời gian chung sống anh L với chị T có với nhau một người con chung là tên Y, sinh ngày 22/9/2014 hiện đang sống với chị T. Cháu Y còn dưới 36 tháng tuổi và đang có cuộc sống ổn định tại nhà chị T và anh L cũng thống nhất để con cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

(5) Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Y mỗi tháng 1.000.000đồng và cấp cho đến khi cháu Y tròn 18 tuổi. Do điều kiện giá cả kinh tế thị trường như hiện nay, cộng các khoảng chi phí sinh hoạt, cuộc sống hằng ngày của cháu ngày càng nhiều. Mặc khác để tạo điều kiện tốt đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu Y về mọi mặt hiện tại cũng như việc học hành sau này của cháu. Hội đồng xét xử nghỉ mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đồng là phù hợp quy định tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

(6) Về tài sản chung: Phần nữ trang trong ngày cưới là 06 chỉ vàng 24 kra, anh L cho rằng số nữ trang này hiện nay do chị T đang quản lý sử dụng. Riêng chị T thì cho rằng tất cả số nữ trang này hiện nay không còn. Sau khi ly hôn anh L không đặt ra yêu cầu gì về phần nữ trang này, anh thống nhất để lại cho chị T sử dụng để nuôi con. Các bên đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

(7) Về nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

(8) Về án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: Anh Nguyễn Trung L phải có nghĩa vụ nộp theo qui định pháp luật.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 01 điều 28; điều 35, điều 147; điều 179 và điều 227 và điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung L.

(2) Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Trung L với chị Phạm Thùy T được ly hôn với nhau.

(3) Về con chung: Giao cháu Y, sinh ngày 22/9/2014 cho chị Phạm Thùy T được quyền tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

(4) Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Trung L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Y, sinh ngày 22/9/2014 mỗi tháng 1.000.000đồng (*Một triệu đồng)* cho đến khi cháu Y tròn 18 tuổi.

(5) Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Trung L có nghĩa vụ nộp 300.000đồng, nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0010350, ngày 14/7/2017 do anh L nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu. Anh Nguyễn Trung L đã nộp đủ án phí.

(6) Về án phí cấp dưỡng: Anh Nguyễn Trung L có nghĩa vụ nộp 300.000đồng.

(7) Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Phạm Thùy T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

(8) *"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện; tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Liên**